

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2022/HNGĐ-PT

Ngày 31 - 8-2022

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn và đòi tài sản
cho ở nhờ

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm V Ngọt

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thế Hồng

Ông Lê Minh Đạt

- TH ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thiên Trang - TH ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh PHợng - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 19/2022/TLPT-HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2022 về tranh chấp ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn và đòi tài sản cho ở nhờ.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 118/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 33/2022/QĐXXPT-HNGĐ ngày 27 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Vĩnh T, sinh năm 1976. Địa chỉ: ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre; (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Vĩnh T: Bà Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1989. Địa chỉ: 2xx đường số x, KDC H, PHòng A, Quận N, Thành phố C (theo V bản ủy quyền ngày 13/6/2022); (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1981. Địa chỉ: ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre; (có mặt).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị D:* Bà Nguyễn Thị Biết - Luật sư hợp đồng làm việc tại Trung tâm tư vấn pháp luật thuộc Hội Luật gia tỉnh Bến Tre - Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre; (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Lê V T, sinh năm 1953.
2. Bà Phạm Thị H, sinh năm 1954.

Cùng địa chỉ: ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Ông Lê V T và bà Phạm Thị H rút lại việc ủy quyền đối với bà Lưu Thị Kim Tâm, sinh năm 1979. Địa chỉ: khu phố 1, thị trấn Chợ Lách, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Ông Lê V T và bà Phạm Thị H có đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử vắng mặt ông T, bà H; (Đơn đề ngày 29/8/2022).

Người kháng cáo:

1. Nguyên đơn là ông Lê Vĩnh T;
2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Lê V T và bà Phạm Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm

Trong đơn khởi kiện; biên bản hòa giải ngày 12/01/2021, nguyên đơn ông Lê Vĩnh T, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Về hôn nhân: Vào năm 2003 ông Lê Vĩnh T và bà Nguyễn Thị D do mai mối rồi tự nguyện tiến tới hôn nhân không ai ép buộc, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán; có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hòa Nghĩa, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre vào ngày 10/01/2003. Sau khi cưới, ông T và bà D sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do không hợp nhau quan điểm sống, gia đình tHờng xảy ra cự cãi dẫn đến mất hạnh phúc. Ông T và bà D đã sống ly thân từ tháng 12/2019 cho đến nay, trong thời gian ly thân thì bà D về ở nhà cha mẹ ruột tại ấp Đại An, xã Sơn Định, còn ông T cùng con ở tại nhà riêng của ông và bà D. Ông có tạo điều kiện để hàn gắn nhưng bà D không đồng ý quay về. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên ông T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà D, không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung là Lê Hoàng V, sinh năm 1999 (đã trưởng thành, có khả năng lao động để nuôi sống bản thân) và Lê Minh T1, sinh ngày 20/4/2007 (hiện đang sống chung với ông T). Khi ly hôn, ông T yêu cầu được quyền trực T nuôi con là Lê Minh T1, không yêu cầu bà D cấp dưỡng nuôi con, riêng Lê Hoàng V đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Không yêu cầu giải quyết. Đối với yêu cầu về chia tài sản của bà D thì ý kiến của ông T như sau:

Tài sản chung của vợ chồng gồm có:

(1) Phần đất thuộc thửa số 119, tờ bản đồ số 8, diện tích 764m², tọa lạc tại ấp Đại An, xã Hòa Nghĩa, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre do vợ chồng đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất này ông đồng ý để cho bà D nhận, toàn quyền quản lý, sử dụng.

(2) Phần đất thuộc thửa số 428, tờ bản đồ số 13, diện tích 471,3m², tọa lạc tại ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre do vợ chồng đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất này ông yêu cầu được nhận, toàn quyền quản lý, sử dụng.

Còn các tài sản khác theo như bà D trình bày là hoàn toàn không có.

(1) Phần đất thuộc thửa số 90, tờ bản đồ số 17, diện tích khoảng 2.500m², tọa lạc tại ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre do ông Lê V T và bà Phạm Thị H (cha mẹ ruột của ông T) đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất này cha mẹ chỉ cho sử dụng và Hưởng huê lợi theo mùa. Cha mẹ ông cho sử dụng đất từ năm 2011, lúc đầu là có sẵn cây chôm chôm, vợ chồng ông Hưởng huê lợi 02 năm sau đó vợ chồng cải tạo trồng lại cây sầu riêng hiện đã 07 năm tuổi, Hưởng H lợi được 02 năm. Vợ chồng cùng Hưởng huê lợi và lo cho con học hành nên ông không đồng ý bồi hoàn lại công sức đóng góp cho bà D với số tiền 150.000.000 đồng.

(2) Tiền bán sầu riêng trái vào năm 2019 tại phần đất thuộc thửa số 90, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre. Do lúc đó bà D đã bỏ về nhà cha mẹ ruột nên ông T thừa nhận ông là người bán sầu riêng và giữ toàn bộ số tiền. Tuy nhiên số tiền bán sầu riêng chỉ khoảng 120.000.000 đồng (03 tấn sầu riêng với giá bình quân 42.000 đồng/kg). Toàn bộ số tiền này ông đã sử dụng để trả nợ và lo cho con học hành vì bà D hoàn toàn không có lo gì cho con trong suốt một năm qua. Ông T không đồng ý giao lại cho bà D số tiền là 125.000.000 đồng, vì số tiền này hiện tại đã không còn.

(3) Phần đất thuộc thửa số 413, tờ bản đồ số 13, diện tích khoảng 1.066,6m², tọa lạc tại ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre do ông Lê V T và bà Phạm Thị H (cha mẹ ruột ông T) đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất này cha mẹ của ông bán cho vợ chồng ông, không có làm giấy tờ, ông và bà D cũng chưa trả tiền. Vợ chồng ông đã nhận đất để sử dụng, lúc đầu đất cha mẹ trồng nhãn sẵn, sau đó ông và bà D cải tạo trồng lại cây tắc, khi đồn tắc thì trồng lại cây mít như hiện tại. Do chưa trả tiền đất cho cha mẹ, sau khi bà D bỏ đi thì ông cũng đã trả lại đất cho cha mẹ, không còn sử dụng nữa. Đối với phần đất này ông không đồng ý trả lại cho bà D số tiền là 50.000.000 đồng.

(4) Phần đất thuộc thửa số 90, tờ bản đồ số 17, diện tích khoảng 400m², tọa lạc tại ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre do ông Lê V T và bà Phạm Thị H (cha mẹ ruột ông T) đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất này

cha mẹ ông cho vợ chồng chú ruột là ông Lê V Thêm và bà Đinh Thị H; vợ chồng ông Thêm, bà H bồi đắp từ đất hàm tôm thành đất bãi bồi. Sau khi chú trả lại đất thì cha mẹ cho vợ chồng ông phần đất này để sử dụng, vợ chồng ông đã trả lại cho ông Thêm, bà H tiền bồi đắp đất chứ không phải mua bán như bà D trình bày. Phần đất này cha mẹ chỉ cho vợ chồng ông sử dụng đất, căn nhà trên đất là của cha mẹ bỏ tiền ra cất cho các con của vợ chồng ông chứ không phải cho vợ chồng ông. Mặc dù vậy vợ chồng ông vẫn sinh sống tại căn nhà đó, trên đất có trồng cây sầu riêng. Đối với phần tài sản này ông không đồng ý giao cho bà D giá trị $\frac{1}{2}$ căn nhà là 17.500.000 đồng và giá trị $\frac{1}{2}$ diện tích đất và cây trồng trên đất là 55.000.000 đồng; tổng cộng là 72.500.000 đồng.

Trong V bản trình bày ý kiến; đơn yêu cầu chia tài sản; đơn yêu cầu chia tài sản bổ sung; các biên bản phiên họp, biên bản hòa giải ngày 12/01/2021, bị đơn là bà Nguyễn Thị D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà đồng ý với lời trình bày của ông T về con chung, nợ chung. Bà và ông T tổ chức lễ cưới vào năm 1998, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hòa Nghĩa, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre vào năm 2003. Về thời gian chung sống hạnh phúc thì bà D xác định khoảng mười mấy năm, thời gian xảy ra mâu thuẫn là 03 năm trở lại đây. Theo bà D xác định nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau, tHòng xảy ra cự cãi, ông T có hành vi đánh đập bà nhiều lần gây thương tích, đến tháng 12 năm 2019 thì vợ chồng sống ly thân với nhau. Nay ông T yêu cầu ly hôn thì bà đồng ý ly hôn, không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung là Lê Hoàng V, sinh năm 1999 (đã trưởng thành, có khả năng lao động để nuôi sống bản thân) và Lê Minh T1, sinh ngày 20/4/2007 (hiện đang sống chung với ông T). Khi ly hôn, bà D đồng ý để cho ông T được quyền nuôi con là Lê Minh T1, bà không cấp dưỡng nuôi con. Đối với Lê Hoàng V thì bà không yêu cầu gì liên quan đến người con này.

Về nợ: Không có.

Về tài sản chung gồm có:

(1) Phần đất thuộc thửa số 119, tờ bản đồ số 8, diện tích 764m², tọa lạc tại ấp Đại An, xã Hòa Nghĩa, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre do bà và ông T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất này bà yêu cầu được nhận đúng nH ông T trình bày trong đơn khởi kiện.

(2) Phần đất thuộc thửa số 428, tờ bản đồ số 13, diện tích 471,3m², tọa lạc tại ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre do bà và ông T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất này bà đồng ý để cho ông T được nhận đúng nH ông T trình bày trong đơn khởi kiện.

(3) Phần đất thuộc thửa số 90, tờ bản đồ số 17, diện tích khoảng 2.500m², tọa lạc tại ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre do ông Lê V T và bà Phạm Thị H (cha mẹ chồng bà) đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất này cha mẹ chồng tặng cho vợ chồng bà vào năm 2009 nHng chỉ là bằng lời nói, không có làm V bản, vợ chồng bà cHa làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất nHng là người sử dụng đất. Lúc cha mẹ cho đất thì trên đất trồng cây chôm chôm đã già, sau đó vợ chồng bà đã cải tạo trồng cây sầu riêng hiện đã 08 năm tuổi. Đối với phần đất này bà không yêu cầu chia nHng yêu cầu được nhận công sức đóng góp vào đất từ năm 2009 đến năm 2019. Bà yêu cầu ông T trả lại cho bà số tiền là 150.000.000 đồng.

(4) Tiền bán sầu riêng trái vào năm 2019 tại phần đất thuộc thửa số 90, tờ bản đồ số 17, diện tích khoảng 2.500m², tọa lạc tại ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre. Ông T là người bán sầu riêng và giữ toàn bộ số tiền của 05 tấn sầu riêng với giá bình quân 50.000 đồng/kg. Bà yêu cầu ông T giao lại cho bà ½ số tiền là 125.000.000 đồng.

(5) Phần đất thuộc thửa số 413, tờ bản đồ số 13, diện tích khoảng 1.066,6m², tọa lạc tại ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre do ông Lê V T và bà Phạm Thị H (cha mẹ chồng bà) đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất này cha mẹ chồng tặng cho vợ chồng bà vào năm 2017 nHng chỉ là bằng lời nói, không có làm V bản, vợ chồng bà cHa làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất nHng là người sử dụng đất. Lúc cha mẹ cho đất thì trên đất trồng cây nhãn đã già, sau đó vợ chồng bà đã cải tạo trồng cây mít, bưởi hiện đã thu hoạch. Đối với phần đất này bà không yêu cầu chia nHng yêu cầu được nhận công sức đóng góp vào đất từ năm 2017 đến năm 2019. Bà yêu cầu ông T trả lại cho bà số tiền là 50.000.000 đồng.

(6) Phần đất thuộc thửa số 90, tờ bản đồ số 17, diện tích khoảng 400m², tọa lạc tại ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre do ông Lê V T và bà Phạm Thị H (cha mẹ chồng bà) đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất này cha mẹ chồng cho ông Lê V Thêm và bà Đinh Thị H; vợ chồng ông Thêm, bà H bồi đắp rồi bán lại cho vợ chồng bà. Việc mua bán không có làm giấy tờ, nHng vợ chồng bà quản lý sử dụng và cất nhà trên đất để ở. Hiện tại trên đất có cất một căn nhà ngang 04m, dài 10m, nền lát gạch tàu, vách tường cHa tô, mái lợp tol có giá trị khoảng 35.000.000 đồng. Đối với phần tài sản này bà yêu cầu nhận giá trị ½ căn nhà là 17.500.000 đồng, giá trị ½ diện tích đất và cây trồng trên đất là 55.000.000 đồng; tổng cộng giá trị nhà và đất bà yêu cầu nhận là 72.500.000 đồng.

Tại các biên bản hòa giải ngày 18/10/2021, ngày 02/11/2021, nguyên đơn ông Lê Vĩnh T trình bày:

Đối với tài sản chung của vợ chồng thì ông T đồng ý chia đôi và yêu cầu được nhận các tài sản gồm:

(1) Một nửa diện tích đất thuộc phần đất thừa số 119, tờ bản đồ số 8, diện tích 764m², tọa lạc tại ấp Đại An, xã Hòa Nghĩa, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

(2) Một nửa diện tích đất thuộc phần đất thừa số 428, tờ bản đồ số 13, diện tích 471,3m², tọa lạc tại ấp Bình An, xã Hòa Nghĩa, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Riêng các tài sản khác theo nH bà D trình bày là hoàn toàn không có nên ông không đồng ý theo yêu cầu của bà D, đồng thời giữ nguyên lời trình bày nH đã nêu trên.

Tại các biên bản hòa giải ngày 18/10/2021, ngày 02/11/2021, bị đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:

Về tài sản bà D yêu cầu nH sau:

1. Yêu cầu nhận toàn bộ phần đất thuộc thừa số 119, tờ bản đồ số 8, diện tích 764m², tọa lạc tại ấp Đại An, xã Hòa Nghĩa, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre do bà và ông T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không đồng ý chia đất và chia giá trị quyền sử dụng của phần đất này cho ông T.

2. Phần đất thuộc thừa số 428, tờ bản đồ số 13, diện tích 471,3m², tọa lạc tại ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre do bà và ông T đứng tên trên giấy chứng nhận QSD đất. Phần đất này bà yêu cầu chia đôi tài sản, bà yêu cầu ông T giao cho bà giá trị của $\frac{1}{2}$ diện tích đất.

3. Phần đất thuộc thừa số 90, tờ bản đồ số 17, diện tích được đo đạc thực tế 1.923,6m², tọa lạc tại ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre do ông Lê V T và bà Phạm Thị H (cha mẹ chồng bà) đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất này bà D yêu cầu ông Lê V T và bà Phạm Thị H phải bồi tHòng cho bà công sức đóng góp trên đất với số tiền 100.000.000 đồng; yêu cầu ông T chia cho bà giá trị cây trồng với số tiền là 50.000.000 đồng.

4. Tiền bán sầu riêng trái vào năm 2019 tại phần đất thuộc thừa số 90, tờ bản đồ số 17, diện tích 1.923,6m², tọa lạc tại ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre (do ông T và bà H đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), bà D yêu cầu ông T giao lại cho bà $\frac{1}{2}$ số tiền là 60.000.000 đồng.

5. Phần đất thuộc thừa số 431, tờ bản đồ số 13, diện tích khoảng 1.066,6m², tọa lạc tại ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre do ông Lê V T và bà Phạm Thị H (cha mẹ chồng bà) đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà D yêu cầu ông T, bà H bồi tHòng tiền công sức đóng góp trên đất cho bà số tiền là 40.000.000 đồng và yêu cầu ông T chia cho bà $\frac{1}{2}$ giá trị cây trồng trên đất là

10.000.000 đồng.

6. Phần đất thuộc thửa số 90, tờ bản đồ số 17, diện tích đo đạc thực tế 428,1m², tọa lạc tại ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre do ông Lê V T và bà Phạm Thị H (cha mẹ chồng) đứng tên trên giấy chứng nhận QSD đất. Phần đất này bà D yêu cầu ông T giao lại cho bà giá trị ½ căn nhà với số tiền là 32.000.000 đồng; yêu cầu ông T chia ½ giá trị cây trồng có trên đất là 20.000.000 đồng và yêu cầu ông T, bà H phải bồi tHòng giá trị công sức đóng góp có trên đất với số tiền là 10.000.000 đồng.

Bà D xin rút lại một phần yêu cầu giải quyết, không yêu cầu chia giá trị quyền sử dụng đất đối với phần đất này và không yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nHợng quyền sử dụng đất giữa bà, ông T và ông Thêm, bà H.

Tại các biên bản hòa giải ngày 18/10/2021, ngày 02/11/2021, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông Lê V T, bà Phạm Thị H) trình bày:

Ông T, bà H không đồng ý đối với tất cả yêu cầu của bà D về việc yêu cầu ông T, bà H phải bồi tHòng công sức đóng góp cho bà D trên thửa đất 431, tờ bản đồ số 13, diện tích khoảng 1.066,6m² tọa lạc tại ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre do ông Lê V T và bà Phạm Thị H đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất này là thuộc quyền sử dụng của ông bà, ông bà vẫn còn quản lý, sử dụng đất chứ không có mua bán hay tặng cho ông T và bà D. Cây trồng trên đất là do ông bà trồng.

Ông T, bà H không đồng ý đối với yêu cầu bồi tHòng công sức đóng góp cho bà D trên một phần thửa số 90, tờ bản đồ số 17, diện tích 1.923,6m², tọa lạc tại ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre do ông Lê V T và bà Phạm Thị H đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất này là thuộc quyền sử dụng của ông bà, ông bà vẫn còn quản lý, sử dụng đất chứ không có mua bán hay tặng cho gì cho ông T và bà D. Do ông T là con trai trong gia đình nên ông bà mới để cho ông T canh tác đất và Hưởng huê lợi chung trong gia đình, cây trồng trên đất là do ông T, bà H trồng.

Tiền bán sầu riêng trái vào năm 2019 tại phần đất thuộc thửa số 90, tờ bản đồ số 17, diện tích 1.923,6m², tọa lạc tại ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre (do ông T và bà H đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) là của ông bà, do ông T quản lý chứ không phải của ông T nên ông bà không đồng ý trả lại cho bà D tiền bán sầu riêng cho bà D; không đồng ý bồi tHòng công sức đóng góp trên phần đất thuộc thửa số 90, tờ bản đồ số 17, diện tích khoảng 400m² (diện tích đo đạc thực tế khoảng 482,1m²), tọa lạc tại ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre do ông Lê V T và bà Phạm Thị H đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất.

Đối với căn nhà của ông T, bà D xây dựng trên phần đất thuộc thửa số 90, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre là căn nhà do ông bà xây dựng để cho ông T, bà D và các con cùng ở nhờ. Nay ông T, bà D ly hôn thì ông T, bà H yêu cầu ông T, bà D trả lại căn nhà này cho ông bà, yêu cầu ông T và các con di dời tài sản ra khỏi nhà để trả lại căn nhà trên cho ông bà. Cây trồng trên phần đất này do ông T, bà H trồng.

Tại biên bản hòa giải ngày 18/10/2021, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông Lê V Thêm) là bà Lưu Thị Kim Tâm trình bày:

Ông Thêm và vợ bà Đinh Thị H không có bán đất cho ông T và bà D nên bà D đã trình bày nên không có liên quan gì trong vụ án này. Ông Thêm không có ý kiến hay yêu cầu gì có liên quan trong vụ kiện.

Ông T, bà D, bà Tâm thống nhất với kết quả định giá tài sản ngày 23/4/2021 của Hội đồng định giá tài sản huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre; không yêu cầu định giá lại.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách đưa vụ án ra xét xử.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 118/2022/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 5 năm 2022, Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách quyết định:

Căn cứ vào các điều 27, 33, 37, 56, 59, 62, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình; các điều 164, 166 của Bộ luật dân sự; các điều 5, 147, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về hôn nhân và việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn: Ông Lê Vĩnh T được ly hôn bà Nguyễn Thị D. Ghi nhận việc ông T, bà D không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

2. Về con chung và việc cấp dưỡng nuôi con:

Giao cho ông Lê Vĩnh T được quyền tiếp tục, trực tiếp nuôi con chung giữa ông với bà Nguyễn Thị D là Lê Minh T1, sinh ngày 20/4/2007 (hiện đang sống chung với ông T và có nguyện vọng được sống chung với ông T). Ghi nhận việc ông T không yêu cầu bà D phải cấp dưỡng nuôi con.

Riêng con chung giữa ông T và bà D là Lê Hoàng V, sinh năm 1999 (đã trưởng thành, có khả năng lao động để nuôi sống bản thân), ông T và bà D đều không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Bà Nguyễn Thị D có quyền thăm nom con, không ai được cản trở bà D

thực hiện quyền này . Trong trường hợp bà D lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom , chăm sóc , giáo dục , nuôi dưỡng con thì ông T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của bà D.

Vì lợi ích của con chung , ông Lê Vĩnh T, bà Nguyễn Thị D hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình có quyền yêu cầu Tòa án quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi có lý do chính đáng, ông Lê Vĩnh T, bà Nguyễn Thị D có thể thỏa thuận giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con, nhưng thực cấp dưỡng nuôi con , nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về yêu cầu đòi tài sản của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông Lê V T và bà Phạm Thị H) có yêu cầu độc lập:

3.1. Buộc ông Lê Vĩnh T, bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ liên đới hoàn trả lại cho ông Lê V T, bà Phạm Thị H phần đất đã xây dựng nhà có diện tích 68,19m² thuộc một phần thửa đất số 90 tách 1, tờ bản đồ số 17 (diện tích đất đo đạc thực tế 482,1m²), tọa lạc tại ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre do ông Lê V T và bà Phạm Thị H đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Có họa đồ kèm theo).

3.2. Ông Lê V T và bà Phạm Thị H được toàn quyền sở hữu ngôi nhà được xây dựng trên phần đất nêu trên, nhà có kết cấu nh sau:

Nhà chính: (01 tầng) kết cấu khung bê tông cốt thép, tường xây gạch chát, nền lát gạch tàu, mái lợp tôn Fibrôximăng, không trần; nhà có chiều dài 9,8m, rộng 04m; diện tích 39,2m².

Nhà phụ: khung cột bê tông cốt thép chôn chân, nền đất, vách gỗ, mái lợp tôn Fibrôximăng, không trần; nhà có chiều dài 10,5m, rộng 2,6m; diện tích 27,3m².

Nhà tắm: cột gỗ, vách tôn, nền láng xi măng, mái lợp tôn Fibrôximăng; có chiều dài 1,3m, rộng 1,3m; diện tích 1,69m².

3.3. Ông Lê Vĩnh T được quyền lưu cư 06 tháng kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật. Ông Lê Vĩnh T có nghĩa vụ giao tài sản nêu trên cho ông Lê V T, bà Phạm Thị H quản lý, sử dụng.

3.4. Ông Lê V T và bà Phạm Thị H có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Nguyễn Thị D ½ giá trị căn nhà nêu trên với số tiền là 31.209.000 đồng.

4. Về tài sản:

4.1. Bà Nguyễn Thị D được chia tài sản gồm:

4.1.1. Phần đất có diện tích 764,0m² thuộc thửa số 119, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã ấp Đại An, xã Hòa Nghĩa, huyện Chợ Lách, Bến Tre. Phần đất có kích thước và tứ cận nh sau:

Đông giáp thửa 121, tờ 8 (Nguyễn V Nguyên) dài 27,80m.

Tây giáp đường bê tông nông thôn dài 27,51m.

Nam giáp thửa 134, tờ 8 (Nguyễn V Linh) dài 29,23m.

Bắc giáp thửa 120, tờ 8 (Nguyễn V Linh) dài 26,12m.

(Có họa đồ, sơ đồ mô tả kết quả đo đạc kèm theo).

Trên đất có xây dựng một ngôi nhà giữ vườn kết cấu nh sau: Kết cấu khung cột gạch, vách xây gạch chát, nền láng xi măng, mái lợp tole Firoximăng; nhà có chiều dài 3,4m, rộng 2,3m; diện tích 7,82m².

Bà Nguyễn Thị D có quyền và nghĩa vụ đăng ký kê khai đứng tên quyền sử dụng đất đối với phần đất nêu trên theo quy định.

4.1.2. Ông Lê Vĩnh T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị D tổng số tiền là 133.051.500 đồng, trong đó bao gồm:

Tiền bán sâu riêng trái: 60.000.000 đồng;

Giá trị $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất 428, tờ bản đồ 13 là: 73.051.500 đồng.

4.1.3. Ông Lê V T, bà Phạm Thị H có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Nguyễn Thị D tổng số tiền là 93.459.000 đồng, trong đó bao gồm:

Giá trị cây sâu riêng trên thửa đất 90 (tách 2): 50.000.000 đồng;

Giá trị cây trồng trên thửa đất 431, tờ bản đồ 13 là: 2.125.000 đồng;

Giá trị nhà trên thửa đất 90 (tách 1): 31.209.000 đồng;

Giá trị cây trồng thửa đất 90 (tách 1): 10.125.000 đồng.

4.2. Ông Lê Vĩnh T được chia tài sản gồm:

4.2.1. Phần đất có diện tích 471,3m², thuộc thửa 428, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre. Phần đất có kích thước và tứ cận nh sau:

+ Đông giáp thửa 405, tờ 13 (Nguyễn V Mười) dài 49,30m;

+ Tây giáp thửa 429, tờ 13 (Hà V Hồng Anh) dài 49,15m;

+ Nam giáp thửa 431, tờ 13 (Lê V T) dài 10,64m;

+ Bắc giáp thửa 404, tờ 13 (Đặng Thanh Hồng) dài 8,58m.

(Có họa đồ, sơ đồ mô tả kết quả đo đạc kèm theo).

Ông Lê Vĩnh T có quyền và nghĩa vụ đăng ký kê khai đứng tên quyền sử dụng đất đối với phần đất nêu trên theo quy định.

4.2.2. Bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Lê Vĩnh T 30% giá trị thửa đất 119, tờ bản đồ 8 với số tiền là 114.600.000 đồng.

4.2.3. Số tiền bán sâu riêng trái là 60.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 18/5/2022 bị đơn ông Lê Vĩnh T có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm (kháng cáo về phần tài sản), ông yêu cầu Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chia đôi tài sản chung, bao gồm:

Thửa đất số 119, tờ bản đồ số 8, có diện tích 764m² tọa lạc tại ấp Đại An, xã Hòa Nghĩa, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Thửa đất số 428, tờ bản đồ số 13, diện tích 471,3m², tọa lạc tại ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre).

Ông T yêu cầu nhận đất, không nhận giá trị. Ông T không đồng ý chia đôi cho bà D số tiền bán sầu riêng 120.000.000 đồng.

Ngày 18/5/2022 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Lê V T và bà Phạm Thị H có đơn kháng cáo với nội dung: Không đồng ý bà Nguyễn Thị D được thừa hưởng các khoản bao gồm:

Giá trị cây trồng trên đất với số tiền 93.459.000 đồng;

Giá trị cây sầu riêng trên thửa đất 90 (tách 2) với số tiền 50.000.000 đồng;

Giá trị cây trồng trên thửa đất 431 tờ bản đồ số 13 là 2.125.000 đồng;

Giá trị nhà trên thửa đất 90 (tách 1) là 31.209.000 đồng;

Giá trị cây trồng trên thửa đất 90 (tách 1) là 10.125.000 đồng.

Yêu cầu Hội đồng xét xử bác yêu cầu chia tài sản của bà D về giá trị cây trồng và nhà ở trên đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Lê Vĩnh T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đối với ông Lê V T và bà Phạm Thị H có yêu cầu xét xử vắng mặt, đồng thời có V bản ý kiến giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Bà Nguyễn Thị D không đồng ý yêu cầu kháng cáo của ông T, ông T và bà H. Ông T và bà D không thỏa thuận được về tranh chấp trong vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị D là bà Nguyễn Thị Biết đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Vĩnh T, ông Lê V T, bà Phạm Thị H; giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 118/2022/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm, người tiến hành tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố

tụng dân sự năm 2015 tuyên xử theo Hống: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Vĩnh T; không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Lê V T, bà Phạm Thị H; giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 118/2022/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của ông Lê Vĩnh T, ông Lê V T, bà Phạm Thị H và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Lê Vĩnh T, ông Lê V T và bà Phạm Thị H gửi trong thời hạn luật định nên được xem là hợp lệ. Ông Lê V T và bà Phạm Thị H rút lại việc ủy quyền đối với bà Lưu Thị Kim Tâm. Đồng thời ông T, bà H có đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử vắng mặt ông T, bà H. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Lê V T và bà Phạm Thị H.

Về nội dung:

[1] Việc kết hôn giữa ông Lê Vĩnh T và bà Nguyễn Thị D là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật. Do phát sinh mâu thuẫn vợ chồng, dẫn đến cuộc sống chung không còn hạnh phúc nên ông T yêu cầu được ly hôn với bà D. Quá trình tham gia tố tụng, bà D tự nguyện đồng ý ly hôn với ông T. Tòa án cấp sơ thẩm quyết định chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T là có căn cứ. Ông T và bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn; hai bên tự thỏa thuận được về nuôi con chung và đều thừa nhận không có nợ chung, cũng không ai gửi đơn yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ có liên quan đến vụ án này nên Tòa sơ thẩm không xem xét giải quyết là đúng quy định của pháp luật. Những nội dung này các đương sự không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị nên phát sinh hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 282 Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn ông Lê Vĩnh T chỉ kháng cáo về phần chia tài sản; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Lê V T và bà Phạm Thị H kháng cáo về phần tài sản.

[2] Xét kháng cáo của ông Lê Vĩnh T về phần chia tài sản, nhận thấy:

[2.1] Phần đất thuộc thửa số 119, tờ bản đồ số 8, diện tích 764m², tọa lạc tại ấp Đại An, xã Hòa Nghĩa, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre do bà D, ông T cùng đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Về nguồn gốc đất các bên đương sự đều thống nhất xác định là được cha ruột của bà D tặng cho sau khi bà D và ông T đã kết hôn. Phần đất này bà D yêu cầu được nhận toàn bộ; ông T thì yêu cầu chia đôi và yêu cầu nhận đất. Xét thấy, đây là tài sản chung của bà D và

ông T được tặng cho trong thời kỳ hôn nhân, do vợ chồng cùng đứng tên quyền sử dụng đất, ông T có đóng góp công sức vào việc cải tạo, gìn giữ đất nên chia cho ông T là phù hợp. Tuy nhiên, phần đất này do cha của bà D tặng cho, hiện tại bà D đang quản lý sử dụng, còn ông T đang quản lý sử dụng một phần đất khác nên cấp sơ thẩm chia ông T được nhận 30% giá trị thửa đất, bà D được T tục quản lý sử dụng thửa đất và phải hoàn lại cho ông T số tiền 114.600.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Phần đất thuộc thửa số 428, tờ bản đồ số 13, diện tích 471,3m², tọa lạc tại ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre do bà D và ông T cùng đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại biên bản hòa giải ngày 02/11/2021 ông T, bà D đều thống nhất là tài sản chung do ông bà cùng tạo lập và thống nhất chia đôi; bà D yêu cầu nhận $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất, ông T yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ diện tích đất. Xét thấy, ông T đang quản lý sử dụng thửa đất này nên cấp sơ thẩm giao cho ông T T tục quản lý sử dụng đất, đồng thời ông T hoàn lại cho bà D $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất với số tiền 73.051.500 đồng là có căn cứ.

NH vậy, ông T kháng cáo yêu cầu chia cho hai bên nhận đất, không nhận giá trị là không phù hợp với nhận định nêu trên. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông T có yêu cầu Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để đo đạc chia theo yêu cầu của ông T. Hội đồng xét xử nhận thấy không cần thiết phải đo đạc lại, vì Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho ông T, bà D mỗi người nhận trọn thửa đất là phù hợp. Mặt khác, các thửa đất này cũng không đủ diện tích tách thửa theo quy định. Do đó kháng cáo phần này của ông T không có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Xét kháng cáo của ông T không đồng ý chia cho bà D số tiền bán sầu riêng trái 120.000.000 đồng, nhận thấy: Bà D yêu cầu ông T giao lại $\frac{1}{2}$ số tiền bán sầu riêng trái là 60.000.000 đồng. Ông T thừa nhận việc có bán sầu riêng và giữ toàn bộ số tiền khoảng 120.000.000 đồng (03 tấn sầu riêng với giá bình quân 42.000 đồng/kg). Xét thấy, ông T đã thừa nhận là có giữ số tiền bán sầu riêng, đồng thời cũng xác định vợ chồng cùng nhau cải tạo thửa đất này để trồng sầu riêng nên căn cứ vào Điều 33 Luật hôn nhân gia đình xác định đây là tài sản chung của vợ chồng, việc định đoạt tài sản chung phải do vợ chồng thỏa thuận. Ông T cho rằng sau khi bà D bỏ đi ông phải dùng số tiền này để lo cho các con ăn học, nHng ông T không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày này của mình, cũng nH để chứng minh việc ông sử dụng tài sản chung nêu trên nhằm phục vụ nhu cầu thiết yếu chung của gia đình hoặc thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T cung cấp những chứng từ hóa đơn chứng minh việc mua phân thuốc chăm bón vườn sầu riêng nên không còn tiền bán sầu riêng để chia cho bà D, tuy nhiên những chứng từ hóa đơn mà ông T cung cấp là không đủ căn cứ để chấp nhận. Do đó, cấp sơ thẩm buộc ông T có nghĩa vụ giao lại cho bà D $\frac{1}{2}$ số tiền bán sầu riêng là 60.000.000 đồng là có căn cứ. Kháng cáo phần này của ông T cũng không có cơ sở chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Lê V T và bà Phạm Thị H:

[3.1] Xét kháng cáo của ông T, bà H không đồng ý hoàn trả cho bà D số tiền 31.209.000 đồng là $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà (kể cả công trình phụ) xây cất trên diện tích đất 68,19m² thuộc thửa đất 90 (tách 1) tờ bản đồ số 17, diện tích thửa đất này qua đo đạc thực tế là 482,1m², tọa lạc tại ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre, hiện do ông Lê V T và bà Phạm Thị H đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhận thấy:

Tại phiên tòa, ông T cho rằng căn nhà cất trên một phần thửa số 90 là của ông T, bà H nHng lời trình bày này của ông T không phù hợp với kết quả xác minh. Theo kết quả xác minh tại địa pHng ngày 22/10/2021 có ghi nhận: *“Đối với căn nhà anh T đang sống là nhà riêng của anh chị do hai vợ chồng xây dựng, còn nguồn tiền xây dựng ở đâu thì không rõ”* (Bút lục 86). Xét thấy ông T, bà D đã ở ngôi nhà ổn định trong thời gian dài (từ năm 2012). Ông T, bà H không chứng minh được ngôi nhà này là tài sản của ông bà đã cho ở nhờ nên cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung của ông T, bà D là có căn cứ. Do căn nhà này được xây dựng trên phần đất của ông T, bà H; quá trình tham gia tổ tụng ở cấp sơ thẩm và hiện nay ông T, bà H cũng không đồng ý cho ông T, bà D được T tục ở nhờ trên thửa đất này và ông T cũng đồng ý trả nhà, đất lại cho ông T, bà H.

Xét thấy, căn nhà (kể cả công trình phụ) mà ông T, bà D đã xây dựng là nhà tường kiên cố, không thể tháo dỡ, di dời. Ngoài căn nhà đang tranh chấp thì ông T, bà D còn có phần đất khác có thể sinh sống, hiện tại bà D cũng không còn sinh sống tại căn nhà này. Do đó, ông T và bà D phải có nghĩa vụ liên đới trả lại cho ông T, bà H phần đất đã xây dựng nhà; ông T, bà H được quyền sở hữu toàn bộ căn nhà nêu trên và có nghĩa vụ liên đới hoàn trả lại cho ông T, bà D giá trị của căn nhà theo mức giá do Hội đồng định giá tài sản đã xác định là 62.418.125.000 đồng. Do ông T không có yêu cầu ông T, bà H bồi tHng gì cho ông liên quan đến căn nhà này nên Tòa án cấp sơ thẩm chỉ buộc ông T, bà H có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà D giá trị $\frac{1}{2}$ căn nhà với số tiền 31.209.000 đồng = (62.418.125.000đồng : 2) là có căn cứ. Kháng cáo phần này của ông T, bà H là không có cơ sở chấp nhận.

[3.2] Ông T, bà H kháng cáo không đồng ý trả cho bà D số tiền 50.000.000 đồng là giá trị cây sầu riêng trên thửa đất 90 (tách 2), tờ bản đồ số 17, diện tích 1.923,6m², tọa lạc tại ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre do ông Lê V T và bà Phạm Thị H đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhận thấy:

Số cây trồng trên thửa đất 90 (tách 2) là cây sầu riêng, ông T cũng thừa nhận tại biên ngày 12/01/2021 là: *“cha mẹ ông cho sử dụng đất từ năm 2011, lúc đầu là có sẵn cây chôm chôm, vợ chồng ông Hng huê lợi 02 năm sau đó vợ chồng cải tạo trồng lại cây sầu riêng hiện đã 07 năm tuổi, Hng H lợi được 02 năm”*. Lời trình bày này cũng phù hợp với kết quả các minh tại địa pHng nên có cơ sở xác định đây là tài sản chung của ông T và bà D. Ông T cho rằng sau khi bà D bỏ đi thì ông đã trả đất lại cho cha mẹ của ông, hiện tại ông không còn

canh tác phần đất này. Trong khi đó phần đất và cây trồng của ông T, bà D đã trồng trên thửa đất thửa này là do ông T, bà H đang quản lý sử dụng nên buộc ông T, bà H có nghĩa vụ liên đới hoàn trả lại cho bà D $\frac{1}{2}$ giá trị cây trồng với số tiền 61.875.000 đồng = (50 cây loại 1 x 2.250.000đồng/cây) + (10 cây loại 1 x 2.250.000 đồng/cây x 50%). Do bà D chỉ yêu cầu được nhận số tiền 50.000.000 đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T, bà H có nghĩa vụ liên đới hoàn trả lại giá trị cây trồng cho bà D với số tiền 50.000.000 đồng, ông T và bà H được quyền sở hữu số cây trồng trên phần đất này là có căn cứ. Kháng cáo phần này của ông T, bà H là không có cơ sở chấp nhận.

[3.3] Xét kháng cáo của ông T, bà H không đồng ý trả cho bà D số tiền 2.125.000 đồng là giá trị cây trồng trên thửa đất 431, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre, hiện do ông Lê V T và bà Phạm Thị H (cha mẹ chồng bà D) đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhận thấy:

Tại phiên tòa, ông T thừa nhận ông và bà D đã nhận đất của cha mẹ ông để sử dụng, trên đất lúc đó đã có cây nhãn do cha mẹ ông trồng, sau đó vợ chồng ông đã cải tạo trồng lại cây mít NH hiện tại nên xác định đây là tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên, ông T cho rằng sau khi bà D bỏ đi thì ông đã trả đất lại cho cha mẹ của ông, hiện tại ông không còn canh tác phần đất này. Trong khi đó phần đất và cây trồng của ông T, bà D đã trồng trên thửa đất 431, tờ bản đồ số 13 là do ông T, bà H đang quản lý sử dụng. Vì vậy, cấp sơ thẩm buộc ông T, bà H có nghĩa vụ liên đới hoàn trả lại cho bà D $\frac{1}{2}$ giá trị cây trồng trên đất với số tiền là 2.125.000 đồng = (40 cây mít x 130.000 đồng/cây x 50%) + (60 cây mít mới trồng x 55.000 đồng/cây x 50%), ông T, bà H được quyền sở hữu đối với cây trồng trên phần đất này là có căn cứ. Kháng cáo phần này của ông T, bà H là không có cơ sở chấp nhận.

[3.4] Xét kháng cáo của ông T, bà H không đồng ý hoàn trả cho bà D số tiền 10.125.000 đồng là $\frac{1}{2}$ giá trị cây trồng trên thửa đất 90 (tách 1) tờ bản đồ số 17, diện tích 1.923,6m², tọa lạc tại ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre, nhận thấy:

Ông T, ông T, bà H cũng thừa nhận việc ông T, bà D có sinh sống tại phần đất này, cây trồng trên đất có cùng độ tuổi với cây sầu riêng trồng trên phần đất thuộc thửa số 90 tách 2 tờ bản đồ số 17, diện tích 1.923,6m². Do vậy việc bà D cho rằng cây sầu riêng trồng trên đất là của bà và ông T trồng là có căn cứ. Ông T cho rằng sau khi bà D bỏ đi thì ông đã trả đất lại cho cha mẹ của ông, hiện tại ông không còn canh tác phần đất này. Trong khi đó phần đất và cây trồng của ông T, bà D trên phần đất này hiện do ông T, bà H đang quản lý, sử dụng nên cấp sơ thẩm buộc ông T, bà H có nghĩa vụ liên đới hoàn trả lại cho bà D $\frac{1}{2}$ giá trị cây sầu riêng trồng trên đất với số tiền 10.125.000đồng = (09 sầu riêng loại 1 x 2.250.000đồng/cây: 2), ông T và bà H được quyền sở hữu số cây trồng trên phần đất này là có căn cứ. Kháng cáo phần này của ông T, bà H là không có cơ sở chấp nhận.

Do ông T không yêu cầu ông T, bà H phải bồi tHờng gì cho ông liên quan đến giá trị căn nhà, giá trị cây trồng trên đất và công sức đóng góp trên đất nên

cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết là phù hợp.

[4] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị D là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Lê Vĩnh T, ông Lê V T và bà Phạm Thị H. Giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 118/2022/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

[7] Về chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm: Theo bản án sơ thẩm đã tuyên là phù hợp.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Lê Vĩnh T không được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Ông Lê V T, bà Phạm Thị H thuộc diện người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Vĩnh T; Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Lê V T và bà Phạm Thị H.

Giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 118/2022/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào các điều 27, 33, 37, 56, 59, 62, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình ; các điều 164, 166 của Bộ luật dân sự; các điều 5, 147, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật tố tụng dân sự ; Điều 27 của Nghị quyết số : 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban tHòng vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. *Về hôn nhân và việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn* : Ông Lê Vĩnh T được ly hôn bà Nguyễn Thị D. Ghi nhận việc ông T, bà D không yêu cầu gì về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

2. *Về con chung và việc cấp dưỡng nuôi con:*

2.1. Giao cho ông Lê Vĩnh T được quyền tiếp tục, trực tiếp nuôi con chung giữa ông với bà Nguyễn Thị D là Lê Minh T1, sinh ngày 20/4/2007 (hiện đang sống chung với ông T và có nguyện vọng được sống chung với ông T). Ghi nhận việc ông T không yêu cầu bà D phải cấp dưỡng nuôi con.

2.2. Đối với con chung là Lê Hoàng V, sinh năm 1999 (đã trưởng thành, có khả năng lao động để nuôi sống bản thân), ông T và bà D đều không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

2.3. Bà Nguyễn Thị D có quyền thăm nom con; không ai được cản trở bà D thực hiện quyền này. Trong trường hợp bà D lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì ông T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của bà D.

Vì lợi ích của con chung, ông Lê Vĩnh T, bà Nguyễn Thị D hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình có quyền yêu cầu Tòa án quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi có lý do chính đáng, ông Lê Vĩnh T, bà Nguyễn Thị D có thể thỏa thuận giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con, phương thức cấp dưỡng nuôi con, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về yêu cầu đòi tài sản của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông Lê V T và bà Phạm Thị H) có yêu cầu độc lập:

3.1. Buộc ông Lê Vĩnh T, bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ liên đới hoàn trả lại cho ông Lê V T, bà Phạm Thị H phần đất đã xây dựng nhà có diện tích 68,19m² thuộc một phần thửa đất số 90 tách 1, tờ bản đồ số 17 (diện tích đất đo đạc thực tế khoảng 482,1m²), tọa lạc tại ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre do ông Lê V T và bà Phạm Thị H đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Có họa đồ kèm theo).

3.2. Ông Lê V T và bà Phạm Thị H được toàn quyền sở hữu ngôi nhà được xây dựng trên phần đất nêu trên, nhà có kết cấu nh sau:

Nhà chính: (01 tầng) kết cấu khung bê tông cốt thép, tường xây gạch chát, nền lát gạch tàu, mái lợp tôn Fibrôximăng, không trần; nhà có chiều dài 9,8m, rộng 04m; diện tích 39,2m².

Nhà phụ: khung cột bê tông cốt thép chôn chân, nền đất, vách gỗ, mái lợp tôn Fibrôximăng, không trần; nhà có chiều dài 10,5m, rộng 2,6m; diện tích 27,3m².

Nhà tắm: cột gỗ, vách tôn, nền láng xi măng, mái lợp tôn Fibrôximăng; có chiều dài 1,3m, rộng 1,3m; diện tích 1,69m².

3.3. Ông Lê Vĩnh T được quyền lưu cư 06 tháng kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật. Ông Lê Vĩnh T có nghĩa vụ giao tài sản nêu trên cho ông Lê V T, bà Phạm Thị H quản lý, sử dụng.

3.4. Ông Lê V T và bà Phạm Thị H có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Nguyễn Thị D ½ giá trị căn nhà nêu trên với số tiền là 31.209.000 đồng.

4 Về tài sản:

4.1. Bà Nguyễn Thị D được chia tài sản gồm:

4.1.1. Phần đất có diện tích 764,0m² thuộc thửa số 119, tờ bản đồ số 8, tọa

lạc tại xã ấp Đại An, xã Hòa Nghĩa, huyện Chợ Lách, Bến Tre. Phần đất có kích thước và tứ cận như sau:

- + Đông giáp thửa 121, tờ 8 (Nguyễn V Nguyên) dài 27,80m.
 - + Tây giáp đường bê tông nông thôn dài 27,51m.
 - + Nam giáp giáp thửa 134, tờ 8 (Nguyễn V Linh) dài 29,23m.
 - + Bắc giáp thửa 120, tờ 8 (Nguyễn V Linh) dài 26,12m.
- (Có họa đồ, sơ đồ mô tả kết quả đo đạc kèm theo).

Trên đất có xây dựng một ngôi nhà giữ vườn kết cấu như sau: Kết cấu khung cột gạch, vách xây gạch chèn gỗ, nền láng xi măng, mái lợp tôn; nhà có chiều dài 3,4m, rộng 2,3m; diện tích 7,82m².

Bà Nguyễn Thị D có quyền và nghĩa vụ đăng ký kê khai đứng tên quyền sử dụng đất đối với phần đất nêu trên theo quy định.

4.1.2. Ông Lê Vĩnh T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị D tổng số tiền là 133.051.500 đồng, trong đó bao gồm:

- Tiền bán sào riêng trái: 60.000.000 đồng;
- Giá trị $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất 428, tờ bản đồ 13 là: 73.051.500 đồng;

4.1.3. Ông Lê V T, bà Phạm Thị H có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Nguyễn Thị D tổng số tiền là 93.459.000 đồng, trong đó bao gồm:

- Giá trị cây sào riêng trên thửa đất 90 (tách 2): 50.000.000 đồng;
- Giá trị cây trồng trên thửa đất 431, tờ bản đồ 13 là: 2.125.000 đồng;
- Giá trị nhà trên thửa đất 90 (tách 1): 31.209.000 đồng;
- Giá trị cây trồng thửa đất 90 (tách 1): 10.125.000 đồng.

4.2. Ông Lê Vĩnh T được chia tài sản gồm:

4.2.1. Phần đất có diện tích 471,3m², thuộc thửa 428, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp Bình An), xã Hòa Nghĩa, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre. Phần đất có kích thước và tứ cận như sau:

- + Đông giáp thửa 405, tờ 13 (Nguyễn V Mười) dài 49,30m;
 - + Tây giáp thửa 429, tờ 13 (Hà V Hồng Anh) dài 49,15m;
 - + Nam giáp giáp thửa 431, tờ 13 (Lê V T) dài 10,64m;
 - + Bắc giáp thửa 404, tờ 13 (Đặng Thanh Hồng) dài 8,58m.
- (Có họa đồ, sơ đồ mô tả kết quả đo đạc kèm theo).

Ông Lê Vĩnh T có quyền và nghĩa vụ đăng ký kê khai đứng tên quyền sử dụng đất đối với phần đất nêu trên theo quy định.

4.2.2. Bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Lê Vĩnh T 30% giá trị thửa đất 119, tờ bản đồ 8 với số tiền là 114.600.000 đồng.

4.2.3. Số tiền bán sâu riêng trái là 60.000.000 đồng.

5. *Về chi phí tố tụng:* Ông Lê Vĩnh T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị D $\frac{1}{2}$ chi phí tố tụng với số tiền là 4.389.500 đồng (bốn triệu ba trăm tám mươi chín ngàn đồng).

6. *Về án phí dân sự sơ thẩm:*

6.1. Ông Lê Vĩnh T phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và 12.350.000 đồng tiền án phí dân sự về việc chia tài sản, nHng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004538 ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách , tỉnh Bến Tre. Ông T còn phải T tục nộp 12.050.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6.2. Bà Nguyễn Thị D phải chịu 23.756.400 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản , nHng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.312.500đ (chín triệu ba trăm mười hai ngàn năm trăm đồng) theo biên lai thu số 0004610 ngày 29 tháng 01 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre. Bà D còn phải T tục nộp 14.443.900 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6.3. Ông Lê Vĩnh T và bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ liên đới chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6.4. Ông Lê V T và bà Phạm Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

7. *Án phí dân sự phúc thẩm:*

7.1. Ông Lê Vĩnh T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nHng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà ông T đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006904 ngày 18/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

7.2. Ông Lê V T, bà Phạm Thị H thuộc diện người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT I TANDTC;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Chợ Lách;
- Chi cục THADS huyện Chợ Lách;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV & THA;
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG NG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm V Ngọt